Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 42

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiểu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đăng Linh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025
Bà Lý Trần Kim Ngân	Kế Toán Trưởng	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Vũ Đăng Linh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**68.350.202.307.085**	**65.836.422.620.040**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.658.218.136.149***	***4.897.331.540.730***
111	1. Tiền		2.658.218.136.149	4.697.331.540.730
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***32.390.515.015.620***	***29.324.441.756.320***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	32.390.515.015.620	29.324.441.756.320
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***9.862.532.179.881***	***8.825.896.224.771***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	238.308.586.301	241.405.396.887
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	62.660.193.813	115.888.383.111
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	6.972.000.000.000	6.037.714.596.101
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.589.563.399.767	2.430.887.848.672
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***22.808.478.321.986***	***22.244.676.326.705***
141	1. Hàng tồn kho		23.243.566.847.543	22.667.774.012.643
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(435.088.525.557)	(423.097.685.938)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***630.458.653.449***	***544.076.771.514***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	415.902.715.899	390.391.360.669
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		184.457.538.049	121.055.116.270
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		30.098.399.501	32.630.294.575
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.329.022.407.862**	**4.601.353.101.564**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***398.376.958.399***	***389.707.802.472***
216	1. Phải thu dài hạn khác	12	398.376.958.399	389.707.802.472
220	***II. Tài sản cố định***		***3.233.901.626.643***	***3.586.628.664.045***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.171.772.227.920	3.523.161.097.906
222	Nguyên giá		19.305.596.081.131	19.174.626.383.752
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.133.823.853.211)	(15.651.465.285.846)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	62.129.398.723	63.467.566.139
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.168.374.104)	(26.830.206.688)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***56.354.717.820***	***24.526.423.340***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	56.354.717.820	24.526.423.340
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***245.165.572.130***	***242.035.797.830***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	16	245.165.572.130	242.035.797.830
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***395.223.532.870***	***358.454.413.877***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	94.346.155.484	68.471.833.530
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	300.877.377.386	289.982.580.347
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**72.679.224.714.947**	**70.437.775.721.604**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**43.010.091.137.156**	**42.316.198.897.749**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***43.010.091.137.156***	***42.316.198.897.749***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	11.308.958.826.610	9.179.636.054.558
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		74.354.490.258	90.966.314.915
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	532.077.002.204	691.059.561.096
314	4. Phải trả người lao động		344.955.370.721	649.999.685.139
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.376.994.911.635	3.357.568.974.136
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	45.792.857.820	51.807.612.125
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.034.531.981.330	924.674.307.090
320	8. Vay ngắn hạn	22	26.222.186.029.667	27.300.246.721.779
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		70.239.666.911	70.239.666.911
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**29.669.133.577.791**	**28.121.576.823.855**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***29.669.133.577.791***	***28.121.576.823.855***
411	1. Vốn cổ phần	23.1	14.622.441.770.000	14.622.441.770.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*14.622.441.770.000*	*14.622.441.770.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(7.599.680.000)	(7.599.680.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	2.458.384.629	2.458.384.629
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	14.128.082.357.783	12.582.145.266.842
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*12.582.145.266.842*	*8.860.276.825.181*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*1.545.937.090.941*	*3.721.868.441.661*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.1	365.640.314.393	364.020.651.398
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**72.679.224.714.947**	**70.437.775.721.604**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**36.332.913.479.242**	**31.685.017.802.969**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(197.955.061.033)**	**(198.525.953.402)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**36.134.958.418.209**	**31.486.491.849.567**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(28.934.547.803.004)**	**(24.773.875.738.668)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.200.410.615.205**	**6.712.616.110.899**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**693.293.667.931**	**585.309.449.376**
22	**7. Chi phí tài chính**	**25**	**(339.023.162.705)**	**(375.235.765.525)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(322.792.850.500)*	*(266.979.946.895)*
24	**8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh**	**16**	**3.129.774.300**	**(20.485.572.478)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**26, 27**	**(4.403.006.343.750)**	**(4.821.343.255.507)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26, 27**	**(1.214.599.786.616)**	**(868.456.238.101)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.940.204.764.365**	**1.212.404.728.664**
31	**12. Thu nhập khác**		**12.087.549.570**	**24.626.671.159**
32	**13. Chi phí khác**		**(17.630.926.715)**	**(30.828.134.642)**
40	**14. Lỗ khác**		**(5.543.377.145)**	**(6.201.463.483)**
50	**15. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.934.661.387.220**	**1.206.203.265.181**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(397.722.415.583)**	**(311.262.244.178)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28.3**	**10.894.797.039**	**8.032.551.439**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.547.833.768.676**	**902.973.572.442**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**1.545.937.090.941**	**902.437.167.555**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**1.896.677.735**	**536.404.887**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**1.058**	**617**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**29**	**1.058**	**617**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.934.661.387.220**	**1.206.203.265.181**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14	508.919.466.750	719.230.919.285
03	Dự phòng		11.990.839.619	62.882.883.093
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.006.964.390	101.838.393.807
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(637.707.361.482)	(519.356.600.752)
06	Chi phí lãi vay	25	322.792.850.500	266.979.946.895
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.150.664.146.997**	**1.837.778.807.509**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(20.551.258)	33.120.379.966
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(575.792.834.900)	1.269.070.160.551
11	Tăng các khoản phải trả		1.748.346.307.159	2.010.460.439.610
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(51.385.677.184)	65.416.753.793
14	Tiền lãi vay đã trả		(325.485.637.820)	(275.269.986.960)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(456.800.409.565)	(98.780.054.502)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.489.525.343.429**	**4.841.796.499.967**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(163.054.946.249)	(22.506.780.357)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		755.077.318	10.496.649.248
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(12.842.790.158.451)	(12.857.087.949.196)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		8.842.431.495.252	7.496.014.988.027
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		465.034.250.069	519.895.973.046
28	Tiền chi lợi ích cổ đông không kiểm soát		(277.014.740)	(138.507.365)
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(3.697.901.296.801)**	**(4.853.325.626.597)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	1.773.365.640.481
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.542.110.000)
33	Tiền thu từ đi vay	22	19.644.968.702.325	18.108.349.216.306
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(20.675.754.394.437)	(19.663.632.014.286)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(1.030.785.692.112)**	**216.540.732.501**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.239.161.645.484)**	**205.011.605.871**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4.897.331.540.730**	**5.365.704.857.172**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.240.903	161.606.193
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**2.658.218.136.149**	**5.570.878.069.236**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Lý Trần Kim Ngân
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 64.217 (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 63.132).

1. THỘNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 7 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên doanh đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

				Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Tên công ty con	*Trụ sở*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty con trực tiếp					
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	94,99	94,99
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh *(*)*	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) Công ty Cổ phần 4K Farm *(*)*	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Ngưng hoạt động	99,99	99,99
(6) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín *(*)*	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Ngưng hoạt động	-	-
(7) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,99
Công ty con gián tiếp					
(8) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(9) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(10) MWG (Cambodia) Co., Ltd *(*)*	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99,95	99,95
Công ty liên doanh					
(11) PT Era Blu Elektronik	Indonesia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	45,00	45,00

(*) Những công ty con này đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau.

Cách trình bày số dư và giao dịch liên quan tới thư tín dụng/thư tín dụng trả chậm ("LC/LCUPAS")

Theo Thông tư số 21/2024/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ LC/LCUPAS được xem là hình thức tài trợ tín dụng ngân hàng.

Theo đó, Nhóm Công ty đã thực hiện phân loại lại số dư phải trả LC/LCUPAS tại ngày 1 tháng 7 năm 2024 từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Vay ngắn hạn". Đồng thời kể từ ngày này, các giao dịch LC/LCUPAS được hạch toán và trình bày như các khoản vay ngân hàng.

Dữ liệu tương ứng liên quan tới nghiệp vụ LC/LCUPAS không được trình bày lại do Thông tư 21 không yêu cầu áp dụng hồi tố thay đổi nói trên.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí tiền thuê trả trước;
- Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành, và được xác nhận từ người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	336.275.194.462	364.073.735.736
Tiền gửi ngân hàng	2.260.169.719.595	4.249.778.041.543
Tiền đang chuyển	61.773.222.092	83.479.763.451
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	**2.658.218.136.149**	**4.897.331.540.730**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	20.114.650.000.000	19.072.901.560.936
Đầu tư khác *(ii)*	12.275.865.015.620	10.251.540.195.384
TỔNG CỘNG	**32.390.515.015.620**	**29.324.441.756.320**

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đầu tư khác hạn thể hiện các khoản trái phiếu nắm giữ và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	77.834.904.212	82.179.250.662
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	67.974.340.147	59.659.077.990
Khác	92.499.341.942	99.567.068.235
TỔNG CỘNG	**238.308.586.301**	**241.405.396.887**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	26.837.327.800	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	1.462.325.308	45.128.651.755
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	-	11.370.423.630
Công ty Cổ phần Thế giới số	-	11.229.900.000
Khác	34.360.540.705	48.159.407.726
TỔNG CỘNG	**62.660.193.813**	**115.888.383.111**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn với các công ty đối tác, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu từ các nhà cung cấp	1.667.871.000.058	1.678.124.625.158
- *Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng*	*77.622.625.610*	*123.491.899.918*
- *Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex*	*61.972.946.732*	*95.772.412.644*
- *Khác*	*1.528.275.427.716*	*1.458.860.312.596*
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	873.631.646.977	701.761.964.393
Phải thu từ nhân viên	5.162.044.487	6.685.794.187
Tạm ứng nhân viên	12.008.553.445	5.420.918.005
Khác	30.890.154.800	38.894.546.929
TỔNG CỘNG	**2.589.563.399.767**	**2.430.887.848.672**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Điện thoại di động	6.287.539.088.443	6.308.558.850.359
Thiết bị điện tử	6.919.942.469.812	5.672.524.777.932
Thiết bị gia dụng	2.813.360.592.268	3.057.900.016.918
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.628.543.820.259	2.677.406.135.781
Hóa mỹ phẩm	1.505.912.323.740	1.568.948.685.864
Máy tính xách tay	1.231.901.926.032	1.394.857.344.900
Phụ kiện	992.065.352.349	1.135.937.046.238
Máy tính bảng	184.960.936.912	246.873.698.461
Đồng hồ, mắt kính	173.850.733.838	183.440.081.019
Vật tư lắp đặt	231.100.958.480	131.809.543.729
Hàng hóa khác	274.388.645.410	289.517.831.442
TỔNG CỘNG	**23.243.566.847.543**	**22.667.774.012.643**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(435.088.525.557)	(423.097.685.938)
GIÁ TRỊ THUẦN	**22.808.478.321.986**	**22.244.676.326.705**

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Số dư đầu kỳ	(423.097.685.938)	(204.448.896.920)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(435.088.525.557)	(267.331.780.013)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	423.097.685.938	204.448.896.920
Số dư cuối kỳ	(435.088.525.557)	(267.331.780.013)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**415.902.715.899**	**390.391.360.669**
Chi phí thuê cửa hàng	370.266.033.909	356.914.777.212
Công cụ, dụng cụ	14.927.424.199	17.836.888.633
Chi phí thiết kế cửa hàng	25.606.341.968	1.845.561.507
Khác	5.102.915.823	13.794.133.317
Dài hạn	**94.346.155.484**	**68.471.833.530**
Công cụ, dụng cụ	22.229.674.900	19.808.945.243
Chi phí thu xếp khoản vay	8.917.078.975	14.267.326.363
Chi phí thiết kế cửa hàng	20.110.833.625	12.510.473.848
Chi phí thuê cửa hàng	6.905.309.409	7.677.687.318
Khác	36.183.258.575	14.207.400.758
TỔNG CỘNG	**510.248.871.383**	**458.863.194.199**

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.904.543.765.405	574.286.899.828	2.695.795.718.519	19.174.626.383.752
Mua trong kỳ	64.533.939.290	-	84.312.948.605	148.846.887.895
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.618.857.347	-	808.106.895	10.426.964.242
Thanh lý	(15.148.408.757)	-	(13.155.746.001)	(28.304.154.758)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	15.963.548.153.285	574.286.899.828	2.767.761.028.018	19.305.596.081.131
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	*7.193.331.755.452*	*129.205.628.843*	*1.661.031.559.921*	*8.983.568.944.216*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(12.890.379.511.860)	(450.149.997.570)	(2.310.935.776.416)	(15.651.465.285.846)
Khấu hao trong kỳ	(435.151.201.536)	(18.594.652.293)	(53.835.445.505)	(507.581.299.334)
Thanh lý	12.836.404.023	-	12.386.327.946	25.222.731.969
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	(13.312.694.309.373)	(468.744.649.863)	(2.352.384.893.975)	(16.133.823.853.211)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.014.164.253.545	124.136.902.258	384.859.942.103	3.523.161.097.906
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	2.650.853.843.912	105.542.249.965	415.376.134.043	3.171.772.227.920

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Thương hiệu*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu kỳ và cuối kỳ	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	-	(10.772.197.700)	(16.058.008.988)	(26.830.206.688)
Hao mòn trong kỳ	-	-	(1.338.167.416)	(1.338.167.416)
Số cuối kỳ	-	(10.772.197.700)	(17.396.176.404)	(28.168.374.104)
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	25.998.878.500	-	37.468.687.639	63.467.566.139
Số cuối kỳ	25.998.878.500	-	36.130.520.223	62.129.398.723

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí xây dựng cửa hàng	56.354.717.820	24.526.423.340

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	Loại hình kinh doanh	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
		VND	*VND*
PT Era Blu Elektronik ("Era Blu")	Thương mại sản phẩm điện tử	245.165.572.130	242.035.797.830

PT Era Blu Elektronik là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 45% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Era Blu.

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh như sau:

	VND
	Era Blu
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu kỳ và cuối kỳ	286.632.252.729
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư công ty liên doanh:	
Số đầu kỳ	(44.596.454.899)
Phần lãi từ công ty liên doanh trong kỳ	3.129.774.300
Số cuối kỳ	(41.466.680.599)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	242.035.797.830
Số cuối kỳ	245.165.572.130

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	435.176.525.169	397.722.415.583	(456.800.409.565)	376.098.531.187
Thuế giá trị gia tăng	243.450.873.735	4.957.461.871.143	(5.058.034.442.100)	142.878.302.778
Thuế thu nhập cá nhân	11.770.642.727	255.974.525.314	(255.091.934.157)	12.653.233.884
Khác	661.519.465	38.667.111.784	(38.881.696.894)	446.934.355
TỔNG CỘNG	**691.059.561.096**	**5.649.825.923.824**	**(5.808.808.482.716)**	**532.077.002.204**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	415.649.726.778	415.649.726.778	494.430.598.816	494.430.598.816
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam	487.278.898.432	487.278.898.432	368.233.274.979	368.233.274.979
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	548.720.270.371	548.720.270.371	330.376.839.713	330.376.839.713
Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	171.110.528.709	171.110.528.709	328.278.198.699	328.278.198.699
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	742.998.495.887	742.998.495.887	319.793.975.590	319.793.975.590
Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.176.666.310.604	1.176.666.310.604	288.433.656.226	288.433.656.226
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	549.540.666.867	549.540.666.867	273.670.467.619	273.670.467.619
Khác	7.216.993.928.962	7.216.993.928.962	6.776.419.042.916	6.776.419.042.916
TỔNG CỘNG	**11.308.958.826.610**	**11.308.958.826.610**	**9.179.636.054.558**	**9.179.636.054.558**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lương thưởng nhân viên	1.886.432.407.494	2.173.298.807.699
Các khoản phải trả nhân viên	297.709.812.932	284.490.571.133
Chi phí đảm bảo tỷ giá	308.345.525.209	251.015.319.915
Chi phí tiếp thị quảng cáo	408.160.107.806	226.847.874.329
Chi phí hỗ trợ lãi suất	120.443.727.137	118.426.634.122
Chi phí tiện ích	166.234.303.312	104.252.519.589
Lãi vay phải trả	71.243.892.732	73.936.680.052
Chi phí vận chuyển	74.398.027.245	43.072.169.910
Chi phí sửa chữa bảo hành	16.899.666.904	20.313.706.363
Khác	27.127.440.864	61.914.691.024
TỔNG CỘNG	**3.376.994.911.635**	**3.357.568.974.136**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản thu trước tiền lãi tiền gửi ngân hàng và khoản tiền thu cho trước dịch vụ cung cấp nhiều kỳ:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.461.738.665	30.084.414.113
Dịch vụ cung cấp nhiều kỳ	14.331.119.155	21.723.198.012
TỔNG CỘNG	**45.792.857.820**	**51.807.612.125**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thu hộ cước phí	417.098.306.695	479.922.634.524
Phiếu mua hàng	348.508.601.089	194.760.193.063
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	121.036.484.143	121.051.754.821
Nhận ký quỹ	68.159.741.276	65.985.330.831
Khác	79.728.848.127	62.954.393.851
TỔNG CỘNG	**1.034.531.981.330**	**924.674.307.090**

22. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 22.1)*	20.854.482.476.931	18.821.684.974.562	(20.675.754.394.437)	-	19.000.413.057.056
UPAS Letter Credit *(*)*	497.239.244.848	823.283.727.763	-	-	1.320.522.972.611
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	5.948.525.000.000	-	-	(47.275.000.000)	5.901.250.000.000
TỔNG CỘNG	**27.300.246.721.779**	**19.644.968.702.325**	**(20.675.754.394.437)**	**(47.275.000.000)**	**26.222.186.029.667**
Trong đó:					
Số có khả năng trả nợ					
Vay ngắn hạn	*27.300.246.721.779*				*26.222.186.029.667*

(*) Số dư UPAS Letter Credit tại ngày 1 tháng 7 năm 2024 được phân loại lại từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Vay ngắn hạn" và kể từ ngày này, các giao dịch LC/LCUPAS được hạch toán và trình bày như các khoản vay ngân hàng

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày đáo hạn*
	VND	
Các khoản vay tín chấp ngân hàng	19.000.413.057.056	Từ ngày 3 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 9 năm 2025

22.2 *Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả*

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*		*Ngày đáo hạn*
	VND	*Nguyên tệ USD*	
Khoản vay tín chấp ngân hàng	5.901.250.000.000	250.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2025

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(9.783.280.000)	3.739.030.306	8.160.323.595.574	13.401.030.472	23.359.557.967.338
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	902.437.167.555	536.404.887	902.973.572.442
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.542.110.000)	-	-	-	(1.542.110.000)
Chia cổ tức tiền	-	-	-	-	-	(138.507.365)	(138.507.365)
Góp vốn	-	1.033.891.960.481	-	-	-	739.473.680.000	1.773.365.640.481
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(57.214.504)	-	-	(57.214.504)
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	14.633.767.160.000	1.592.002.391.467	(11.325.390.000)	3.681.815.802	9.062.760.763.129	753.272.607.994	26.034.159.348.392
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(7.599.680.000)	2.458.384.629	12.582.145.266.842	364.020.651.398	28.121.576.823.855
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.545.937.090.941	1.896.677.735	1.547.833.768.676
Chia cổ tức tiền	-	-	-	-	-	(277.014.740)	(277.014.740)
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(7.599.680.000)	2.458.384.629	14.128.082.357.783	365.640.314.393	29.669.133.577.791

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	14.622.441.770.000	14.633.767.160.000
Hủy cổ phiếu quỹ	-	-
Số cuối kỳ	14.622.441.770.000	14.633.767.160.000

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu được phép phát hành	1.462.244.177	1.462.244.177
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*1.462.244.177*	*1.462.244.177*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(759.968)*	*(759.968)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*1.461.484.209*	*1.461.484.209*

(*) Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Tổng doanh thu	**36.332.913.479.242**	**31.685.017.802.969**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(197.955.061.033)**	**(198.525.953.402)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(197.955.061.033)*	*(198.525.953.402)*
Doanh thu thuần	**36.134.958.418.209**	**31.486.491.849.567**

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	636.903.932.653	494.232.458.725
Chiết khấu thanh toán	55.753.446.217	58.304.114.188
Lãi chênh lệch tỷ giá	636.289.061	315.009.504
Khác	-	32.457.866.959
TỔNG CỘNG	**693.293.667.931**	**585.309.449.376**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Chi phí lãi vay	322.792.850.500	266.979.946.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.055.765.057	102.000.000.000
Chi phí thu xếp khoản vay	5.350.247.387	5.528.072.388
Khác	824.299.761	727.746.242
TỔNG CỘNG	**339.023.162.705**	**375.235.765.525**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Chi phí bán hàng	**4.403.006.343.750**	**4.821.343.255.507**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.134.060.238.474	2.383.999.432.737
Chi phí nhân viên	1.521.263.685.151	1.503.553.732.531
Chi phí khấu hao và hao mòn	488.882.135.434	703.597.636.472
Khác	258.800.284.691	230.192.453.767
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.214.599.786.616**	**868.456.238.101**
Chi phí nhân viên	1.130.182.404.495	760.492.847.072
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.037.331.316	37.736.212.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.886.190.466	15.395.188.884
Khác	4.493.860.339	54.831.989.184
TỔNG CỘNG	**5.617.606.130.366**	**5.689.799.493.608**

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28.934.547.803.004	24.773.875.738.668
Chi phí nhân viên	2.651.446.089.646	2.264.046.579.603
Chi phí khấu hao, hao mòn *(Thuyết minh số 13 và 14)*	508.919.466.750	719.230.919.285
Chi phí khác	2.457.240.573.970	2.706.521.994.720
TỔNG CỘNG	**34.552.153.933.370**	**30.463.675.232.276**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN	387.235.657.629	316.429.652.190
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	10.486.757.954	(5.167.408.012)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	397.722.415.583	311.262.244.178
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(10.894.797.039)	(8.032.551.439)
TỔNG CỘNG	**386.827.618.544**	**303.229.692.739**

28.THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.934.661.387.220**	**1.206.203.265.181**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	386.932.277.444	241.240.653.036
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ từ các công ty con	6.242.803.871	60.146.425.829
Phân bổ lợi thế thương mại	-	3.069.593.606
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.762.486.409	1.116.797.917
Lỗ từ các công ty liên doanh	(625.954.860)	4.097.114.496
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	270.563.068	(5.167.408.012)
Lỗ thuế chuyển sang từ kỳ trước	(5.016.703.618)	(402.858.610)
Thuế TNDN được miễn giảm	(2.737.853.770)	(870.625.523)
Chi phí thuế TNDN ước tính	**386.827.618.544**	**303.229.692.739**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	174.669.364.461	163.012.854.470	11.656.509.991	500.587.756
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87.017.705.111	84.619.537.189	2.398.167.922	12.576.576.619
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.152.022.613	28.323.082.014	(3.171.059.401)	(5.086.037.257)
Dự phòng chi phí bảo hành	14.047.933.382	14.047.933.382	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.648.181)	(20.826.708)	11.178.527	41.424.321
TỔNG CỘNG	***300.877.377.386***	***289.982.580.347***	***10.894.797.039***	***8.032.551.439***

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*		*Lỗ thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025*
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh						
2020	2025	*(*)*	1.733.535.288.693	-	-	1.733.535.288.693
2021	2026	*(*)*	966.454.761.213	-	-	966.454.761.213
2022	2027	*(**)*	2.961.477.019.035	-	-	2.961.477.019.035
2023	2028	*(**)*	1.256.523.746.666	-	-	1.256.523.746.666
			6.917.990.815.607	-	-	6.917.990.815.607
MWG (Cambodia) Co., Ltd.						
2020	2025	*(**)*	65.469.770.143	-	65.469.770.143	-
2021	2026	*(**)*	187.340.353.909	-	-	187.340.353.909
2022	2027	*(**)*	330.623.145.856	-	-	330.623.145.856
2023	2028	*(**)*	97.963.375.603	-	-	97.963.375.603
			681.396.645.511	-	65.469.770.143	615,926,875,368
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma						
2020	2025	*(**)*	6.437.846.862	-	-	6.437.846.862
2022	2027	*(**)*	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293
2023	2028	*(**)*	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944
2024	2029	*(**)*	346.722.004.707	-	-	346.722.004.707
2025	2030	*(**)*	31.213.926.595	-	-	31,213,926,595
			1.033.530.481.401	-	-	1,033,530,481,401
TỔNG CỘNG			**8,632,917,942,519**	**-**	**65.469.770.143**	**8.567.448.172.376**

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	1.545.937.090.941	902.437.167.555
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.461.484.209	1.462.352.633
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.058	617

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Văn Hiểu Em	Thành viên HĐQT
Ông Thomas Lanyi	Thành viên HĐQT
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT và Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên HĐQT và Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Đăng Linh	Tổng Giám đốc

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ nay bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Ông Robert Willett	Chi phí tư vấn	605.225.132	563.633.182

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Đặng Minh Lượm *(*)*	Thành viên HĐQT	-	408.808.333
Nguyễn Đức Tài *(*)*	Chủ tịch HĐQT	-	-
Đoàn Văn Hiểu Em *(*)*	Thành viên HĐQT	-	-
Trần Huy Thanh Tùng *(*)*	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		**-**	**408.808.333**

(*) Thu nhập từ tiền lương được trả từ Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Công ty con).

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	3.494.880.233.665	3.357.739.239.234
Từ 1 đến 5 năm	10.223.422.829.427	9.669.548.515.548
Trên 5 năm	3.520.706.506.520	3.426.517.452.219
TỔNG CỘNG	**17.239.009.569.612**	**16.453.805.207.001**

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.080.552,14	51.705,15

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử;
- Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh;
- Hoạt động khác

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	*Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Doanh thu					
Từ bán hàng ra bên ngoài	24.571.739.662.610	11.017.197.604.198	546.021.151.401	-	36.134.958.418.209
Giữa các bộ phận	70.174.549.207	1.952.643.636	607.466.043.654	(679.593.236.497)	-
Tổng cộng doanh thu	**24.641.914.211.817**	**11.019.150.247.834**	**1.153.487.195.055**	**(679.593.236.497)**	**36.134.958.418.209**
Lợi nhuận gộp của bộ phận	4.413.634.976.888	2.620.615.717.117	166.159.921.200	-	7.200.410.615.205
Chi phí không phân bổ					(5.617.606.130.366)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					1.582.804.484.839
Doanh thu hoạt động tài chính					693.293.667.931
Chi phí tài chính					(339.023.162.705)
Phần lỗ trong công ty liên doanh					3.129.774.300
Lỗ khác					(5.543.377.145)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					1.934.661.387.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(397.722.415.583)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					10.894.797.039
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ					**1.547.833.768.676**
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	48.770.376.411.537	12.386.537.137.277	11.459.753.682.293	-	72.616.667.231.107
Tài sản không phân bổ					62.557.483.840
Tổng tài sản					**72.679.224.714.947**
Nợ phải trả của bộ phận	29.466.438.778.863	5.997.279.140.393	7.546.373.217.900	-	43.010.091.137.156
Tổng nợ phải trả					**43.010.091.137.156**

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	*Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh*	*Khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu					
Từ bán hàng ra bên ngoài	90.798.886.168.975	41.083.417.042.057	2.458.849.637.770	-	134.341.152.848.802
Giữa các bộ phận	301.350.872.801	5.075.283.444	3.088.188.678.527	(3.394.614.834.772)	-
Tổng cộng doanh thu	**91.100.237.041.776**	**41.088.492.325.501**	**5.547.038.316.297**	**(3.394.614.834.772)**	**134.341.152.848.802**
Lợi nhuận gộp của bộ phận	16.634.170.192.351	10.274.890.976.236	590.148.908.434	-	27.499.210.077.021
Chi phí không phân bổ					(23.415.605.192.984)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính					4.083.604.884.037
Doanh thu hoạt động tài chính					2.376.502.605.263
Chi phí tài chính					(1.188.465.609.510)
Phần lỗ trong công ty liên doanh					(44.596.454.899)
Lỗ khác					(401.282.411.813)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					4.825.763.013.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(1.282.537.116.919)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					190.062.332.561
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm					**3.733.288.228.720**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	47.900.323.904.448	11.432.641.286.535	10.988.992.202.980	-	70.321.957.393.963
Tài sản không phân bổ					115.818.327.641
Tổng tài sản					**70.437.775.721.604**
Nợ phải trả của bộ phận	29.478.138.627.853	5.325.474.332.011	7.512.585.937.885	-	42.316.198.897.749
Tổng nợ phải trả					**42.316.198.897.749**

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Lý Trần Kim Ngân Người lập kiêm Kế toán trưởng	Vũ Đăng Linh Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2025